



xióng xīn

雄心

noun · ambition; great aspiration

Example Sentences

tā de xióng xīn shì chéng wéi kē xué jiā
她的雄心是成为科学家。

Her ambition is to become a scientist.

nián qīng rén yào yǒu xióng xīn yě yào jiǎo tà shí dì
年轻人要有雄心，也要脚踏实地。

Young people should have ambition but also be down-to-earth.

tā hěn yǒu xióng xīn
他很有雄心。

He is very ambitious.

Trace each character, then write the word on your own.

雄	雄	雄	雄	雄	雄	雄	雄	雄	雄	雄
雄	雄	雄	雄							
心	心	心	心	心	心	心				